

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	41,200 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-5.3%	0%	52.6%

Hệ số nguy cơ phá sản	10.25
Z - score (sản xuất)	(Aaa)
2023	An toàn

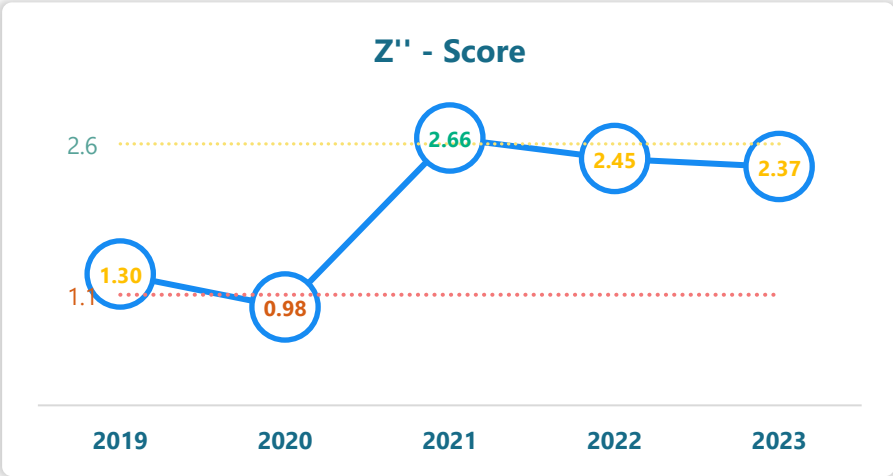
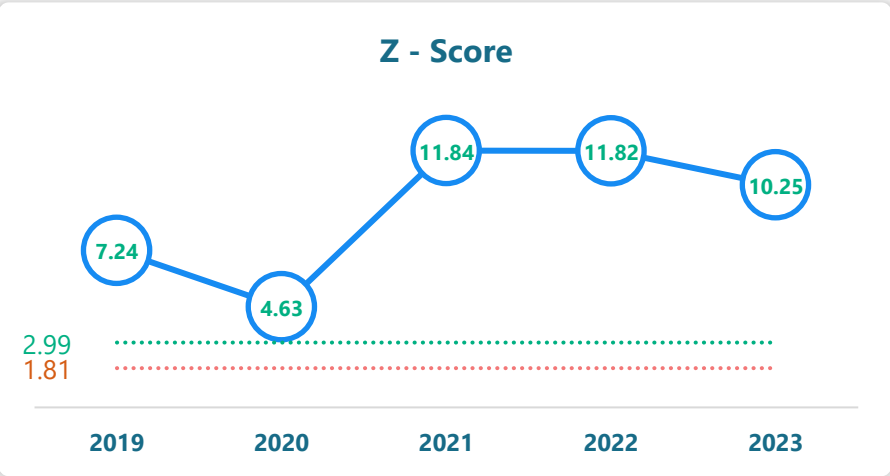
Hệ số nguy cơ phá sản	2.37
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ba1)
2023	Cảnh báo

DT thuần	2023	YoY
37,113		▲ 12,274
tỷ VNĐ		▲ 49.4%

LN sau thuế	2023	YoY
332		▲ 137
tỷ VNĐ		▲ 70.3%

ROE	2023	+/- YoY
57.9%		▲ 5.0%

ROA	2023	+/- YoY
10.7%		▼ 1.2%



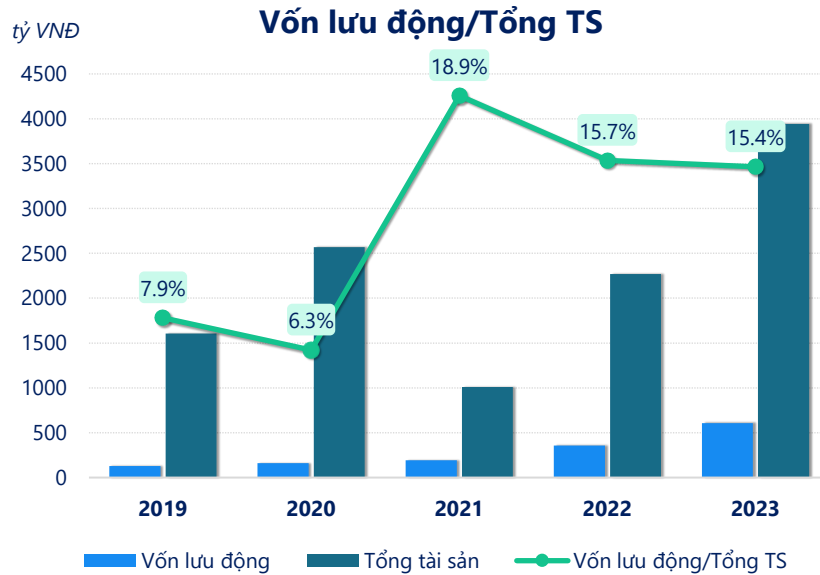
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **TMB** năm **2023** đạt **10.25**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **TMB** năm **2023** đạt **2.37**, thấp hơn so với năm 2022 (2.45). **Z''-Score** nằm trong khoảng từ 1.1 đến 2.6, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng cảnh báo, có thể có nguy cơ phá sản.

Năm **2023**, **TMB** ghi nhận doanh thu thuần **37,113** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **331.6** tỷ đồng, lần lượt **tăng 49.4%** và **tăng 70.3%** so với năm trước.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **57.9%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

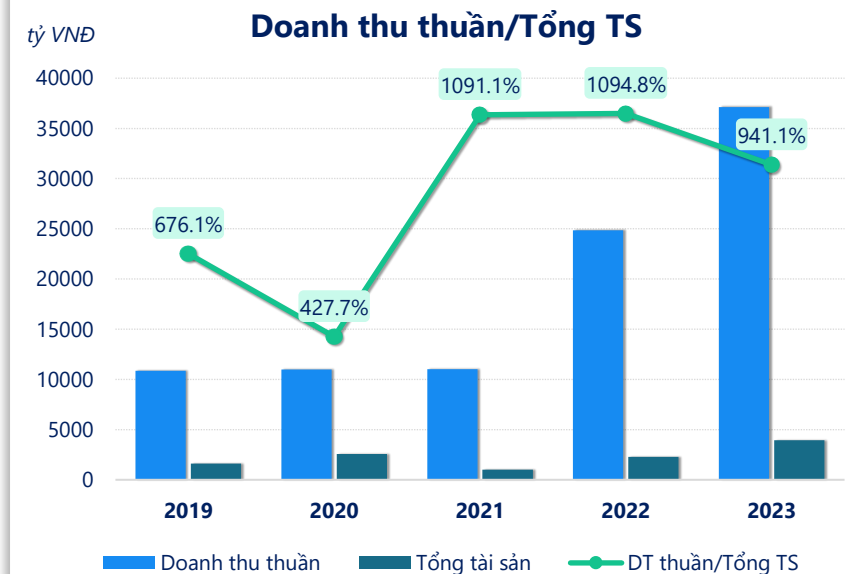
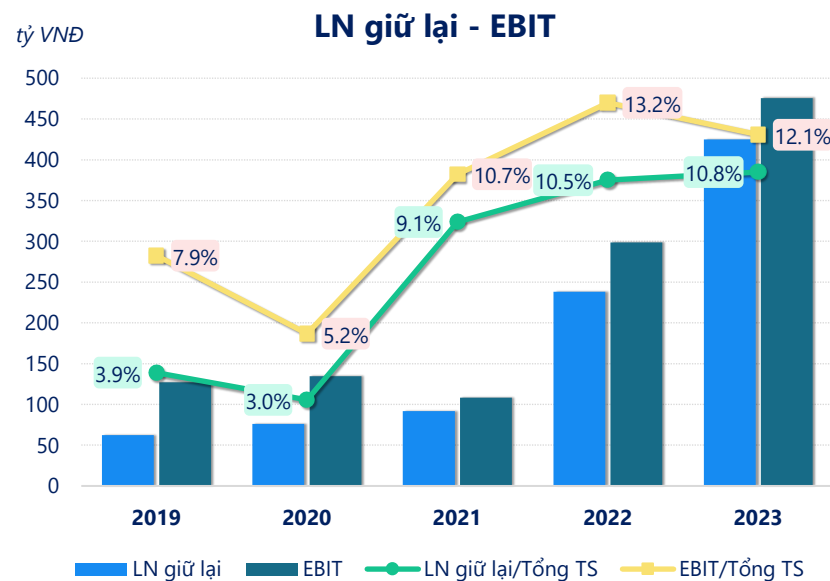
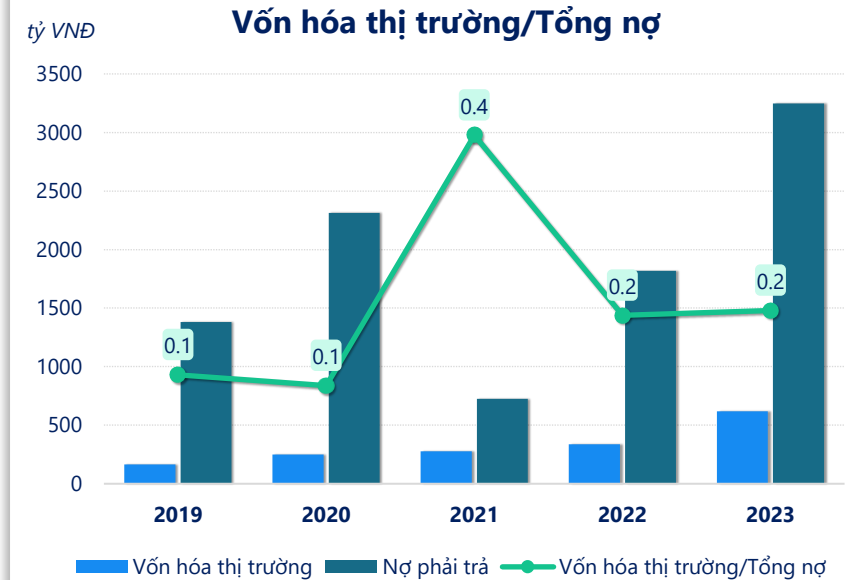
CTCP Kinh doanh Than Miền Bắc - Vinacomin (HNX: TMB)



Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Mặc dù **tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ bằng 0.19 < 1**, cho thấy vẫn tồn tại khoảng cách giữa giá trị thị trường và nợ. Nhưng sự tăng lên của tỷ lệ này so với năm trước có thể phản ánh sự cải thiện trong triển vọng kinh doanh của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	3,941	2,269	73.7%
Tài sản ngắn hạn	3,849	2,175	77.0%
Tiền và tương đương tiền	27.5	40.0	-31.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	987	124	695%
Hàng tồn kho	2,755	2,001	37.7%
Tài sản ngắn hạn khác	79.2	9.78	710%
Tài sản dài hạn	92.2	94.0	-1.8%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	79.3	83.1	-4.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1.82	0.39	367%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	11.1	10.4	5.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	3,207	1,818	76.4%
Nợ ngắn hạn	3,207	1,818	76.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	2,420	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	594	684	-13.2%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	734	451	62.9%
Vốn chủ sở hữu	734	451	62.9%
Vốn điều lệ	150	150	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	10,857	10,990	11,029	24,839	37,113
Giá vốn hàng bán	10,067	10,218	10,385	23,821	35,603
Lợi nhuận gộp	791	773	644	1,018	1,510
Doanh thu HĐTC	0.20	11.3	0.09	92.6	10.0
Chi phí TC	45.9	81.4	35.0	170	131
Chi phí lãi vay	43.3	59.8	30.1	54.7	60.8
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	625	571	491	656	927
Chi phí QLDN	46.0	77.8	40.2	67.2	85.2
LN thuần từ HĐKD	73.7	53.8	78.3	217	377
Lợi nhuận khác	10.00	20.8	-0.18	26.6	37.2
LN trước thuế	83.7	74.6	78.1	244	415
Lợi nhuận sau thuế	62.5	55.1	61.1	195	332
LNST của CĐ cty mẹ	62.5	55.1	61.1	195	332

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	140	-1,057	815	479	-2,401
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-12.7	-3.70	-1.68	-6.65	-1.71
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-127	1,060	-816	-447	2,390
Tiền đầu kỳ	16.3	16.3	16.0	13.8	40.0
Lưu chuyển tiền thuần	-0.01	-0.27	-2.19	26.2	-12.5
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	16.3	16.0	13.8	40.0	27.5